

CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH CÔNG
- BIÊN HÒA

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH
CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2024.02.29
19:06:09 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 69

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Số tham chiếu: 11929623/67739232

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.341.811.382.273	13.061.231.411.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.784.143.248.725	2.265.223.364.198
111	1. Tiền		624.785.771.571	836.956.485.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.159.357.477.154	1.428.266.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.577.542.786.161	1.305.472.286.006
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	521.283.869.165	337.214.508.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(35.352.861.322)	(34.957.711.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.091.611.778.318	1.003.215.488.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.518.918.854.017	7.463.088.832.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.086.452.420.263	1.315.153.374.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.509.017.549.539	3.708.743.486.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	480.210.000.000	1.500.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.493.182.376.784	985.764.068.117
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(49.943.492.569)	(46.742.096.947)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.432.126.980.666	2.008.760.743.552
141	1. Hàng tồn kho		1.440.673.952.226	2.017.307.715.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(8.546.971.560)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.079.512.704	18.686.185.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	13.566.467.416	6.608.013.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	4.177.948.729	3.095.400.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	11.335.096.559	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.894.908.774.349	17.004.608.166.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		769.591.558.699	278.955.714.693
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	177.125.797.318	171.840.707.145
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	31.540.573.014	33.240.573.014
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	560.925.188.367	73.874.434.534
220	II. Tài sản cố định		510.220.404.532	550.611.393.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	430.846.836.150	476.725.703.069
222	Nguyên giá		2.339.846.594.595	2.347.839.844.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.908.999.758.445)	(1.871.114.141.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	23.678.948.957	16.231.772.393
225	Nguyên giá		30.123.001.036	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.444.052.079)	(5.453.283.466)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	55.694.619.425	57.653.917.897
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(56.931.861.736)	(54.972.563.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	131.287.424.511	133.408.184.917
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(36.704.316.755)	(34.583.556.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		218.784.914.407	174.547.112.993
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	218.784.914.407	174.547.112.993
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	15.974.727.201.850	15.608.174.660.831
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	418.662.900.000	1.788.933.438.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	92.919.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(155.859.920.844)	(133.901.861.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		290.297.270.350	258.911.099.402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	283.126.733.194	251.740.562.246
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	7.170.537.156	7.170.537.156
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.236.720.156.622	30.065.839.577.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.801.179.005.273	15.137.616.234.790
310	I. Nợ ngắn hạn		15.017.646.953.216	13.060.350.525.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.445.931.811.742	1.242.192.336.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.359.658.010.759	471.573.844.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	21.991.888.740	42.696.733.921
314	4. Phải trả người lao động		-	16.683.915.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	254.134.973.796	262.535.875.115
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.769.821.817	19.867.487.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.384.660.385.772	2.946.584.830.506
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.521.628.957.761	8.027.777.854.111
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.871.102.829	30.437.648.666
330	II. Nợ dài hạn		2.783.532.052.057	2.077.265.709.020
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.509.841.045	9.735.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.398.497.047.424	684.004.974.773
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	15.435.541.151.349	14.928.223.343.001
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.435.541.151.349	14.928.223.343.001
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		998.182.572.374	490.864.764.026
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		490.864.764.026	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		507.317.808.348	490.864.764.026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.236.720.156.622	30.065.839.577.791

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.736.173.482.460	6.128.522.349.234
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(1.969.472.395)	(1.623.546.142)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.734.204.010.065	6.126.898.803.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(5.019.493.756.396)	(5.618.232.219.353)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		714.710.253.669	508.666.583.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	942.011.755.600	706.487.558.443
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(846.862.522.591) (729.723.530.674)	(471.825.871.512) (410.024.977.780)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(93.270.206.720)	(99.890.521.565)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(153.254.982.143)	(111.091.796.797)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		563.334.297.815	532.345.952.308
31	11. Thu nhập khác	30	14.280.036.634	24.466.430.326
32	12. Chi phí khác	30	(7.646.232.163)	(23.909.158.896)
40	13. Lợi nhuận khác	30	6.633.804.471	557.271.430
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		569.968.102.286	532.903.223.738
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(23.430.165.823)	(4.784.295.109)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		546.537.936.463	528.118.928.629

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		569.968.102.286	532.903.223.738
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	43.853.336.232	49.922.283.526
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		25.554.604.490	(9.124.597.388)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.203.825.272)	(5.063.379.064)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(881.757.558.779)	(657.600.398.459)
06	Chi phí lãi vay	28	729.723.530.674	410.024.977.780
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		478.138.189.631	321.062.110.133
09	Tăng các khoản phải thu		(2.427.689.140.793)	(153.307.886.359)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		576.633.762.886	(207.541.199.166)
11	Tăng các khoản phải trả		1.456.738.649.957	707.292.440.508
12	Tăng chi phí trả trước		(38.344.624.569)	(33.796.824.459)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(184.069.360.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(711.161.983.880)	(445.293.864.495)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(21.210.490.731)	(43.868.189.221)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.566.545.837)	(20.173.971.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(889.531.543.683)	127.904.505.717
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(45.555.148.414)	(91.667.128.986)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.026.908.818	835.040.451
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(598.046.289.808)	(577.569.426.125)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.369.610.000.000	417.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.114.110.752.650)	(707.935.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.250.999.036.420	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		421.223.920.569	172.099.134.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		286.147.674.935	(786.437.379.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	14.174.160.743.412	6.809.122.376.445
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(12.959.667.399.129)	(6.189.613.646.753)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(4.367.067.990)	(2.103.085.704)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.810.688.775)	(77.809.392.085)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.132.315.587.518	539.596.251.903
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		528.931.718.770	(118.936.622.076)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.265.223.364.198	1.734.976.295.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.011.834.243)	(276.390.866)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	2.784.143.248.725	1.615.763.282.142

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 844 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 731 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền mặt	2.451.126.662	1.590.927.897
Tiền gửi ngân hàng	622.334.644.909	835.365.557.142
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	2.159.357.477.154	1.428.266.879.159
TỔNG CỘNG	2.784.143.248.725	2.265.223.364.198

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 5,0%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,4% đến 6,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	37.501.438	1.700.000	863.000	40.064.438
Giá gốc (VND)	459.043.107.847	34.051.000.000	28.189.761.318	521.283.869.165
Dự phòng (VND)	-	(17.051.000.000)	(18.301.861.322)	(35.352.861.322)
Giá trị thuần (VND)	459.043.107.847	17.000.000.000	9.887.899.996	485.931.007.843
Giá trị hợp lý (VND)	459.043.107.847	17.000.000.000	9.887.899.996	485.931.007.843

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng (VND)	-	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(34.957.711.322)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,0% đến 7,8%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 1,5% đến 7,8%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	2.086.452.420.263	1.315.153.374.908
Phải thu từ khách hàng	1.240.581.002.975	487.871.671.305
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	368.876.025.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	139.012.375.000	23.581.000.000
- Công ty TNHH URC Việt Nam	35.882.700.000	16.819.950.000
- Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam	28.971.888.750	21.753.978.750
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt	-	77.553.640.500
- Khác	667.838.014.225	348.163.102.055
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	845.871.417.288	827.281.703.603
Dài hạn	177.125.797.318	171.840.707.145
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	177.125.797.318	171.840.707.145
TỔNG CỘNG	2.263.578.217.581	1.486.994.082.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.725.468.857)	(11.337.080.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.245.852.748.724	1.475.657.001.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	11.337.080.840	4.061.876.835
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.388.388.017	4.709.642.817
Số cuối kỳ	17.725.468.857	8.771.519.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	5.509.017.549.539	3.708.743.486.268
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	1.668.891.105.116	386.385.678.096
Trả trước cho nông dân (*)	1.245.380.839.673	1.179.330.818.934
Trả trước cho các bên khác	2.594.745.604.750	2.143.026.989.238
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	514.985.389.742	355.871.389.742
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	473.718.800.000	504.930.064.913
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	300.101.565.159	240.397.667.659
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	-	497.209.805.000
- Khác	1.093.786.640.260	332.464.852.335
Dài hạn	31.540.573.014	33.240.573.014
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	7.593.710.000	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân (*)	23.946.863.014	23.946.863.014
TỔNG CỘNG	5.540.558.122.553	3.741.984.059.282
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(25.838.814.520)	(31.985.684.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.514.719.308.033	3.709.998.374.575

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	31.985.684.707	22.911.913.198
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.146.870.187)	(3.019.840.537)
Số cuối kỳ	25.838.814.520	19.892.072.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.493.182.376.784	985.764.068.117
Lãi phải thu	584.464.105.755	431.650.765.016
Đặt cọc thuê đất (*)	445.389.524.612	443.299.720.266
Phải thu cổ tức	327.000.000.000	37.492.200.000
Chi hộ	50.159.245.470	38.611.520.955
Tạm ứng cho nhân viên	31.304.686.543	19.537.617.709
Khác	54.864.814.404	15.172.244.171
Dài hạn	560.925.188.367	73.874.434.534
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	552.000.000.000	52.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	8.925.188.367	8.981.528.367
Lãi phải thu	-	12.892.906.167
TỔNG CỘNG	2.054.107.565.151	1.059.638.502.651
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.379.209.192)	(3.419.331.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.047.728.355.959	1.056.219.171.251
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	1.366.445.664.908	545.896.049.900
Phải thu từ các bên khác	681.282.691.051	510.323.121.351

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Đây bao gồm hai khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số BCC01/2023/TTCBH-BHC ký ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa để cùng hợp tác phát triển Dự án Ngành hàng FBMC và Mở rộng thị trường nội địa ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 500 tỷ VND bằng tiền mặt cho Dự án và sẽ được hưởng 90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 500.000.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	3.419.331.400	35.488.384.999
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.959.877.792	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(32.244.885.801)
Số cuối kỳ	6.379.209.192	3.243.499.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	494.281.487.681	-	446.758.482.269	-
Nguyên vật liệu	384.882.811.605	(7.649.623.418)	287.578.998.204	(7.649.623.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	281.051.752.758	-	248.045.818.418	-
Hàng hóa	218.210.890.482	(66.353.244)	959.082.365.570	(66.353.244)
Hàng mua đang đi đường	39.940.085.998	-	72.504.005.829	-
Hàng gửi đi bán	18.827.423.515	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	3.479.500.187	(830.994.898)	3.338.044.822	(830.994.898)
TỔNG CỘNG	1.440.673.952.226	(8.546.971.560)	2.017.307.715.112	(8.546.971.560)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	8.546.971.560	10.345.086.745
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.798.115.185)
Số cuối kỳ	8.546.971.560	8.546.971.560

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu bên khác (*)	367.190.000.000	66.290.000.000
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	113.020.000.000	1.433.880.000.000
TỔNG CỘNG	480.210.000.000	1.500.170.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn ba (3) năm, lãi suất 9,5%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Mua mới	-	-	-	1.082.387.000	234.960.002	1.317.347.002
Thanh lý	-	(9.310.596.725)	-	-	-	(9.310.596.725)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	346.812.127.470	1.868.766.976.094	42.169.572.484	17.933.877.678	64.164.040.869	2.339.846.594.595
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	18.596.251.001	1.212.094.485.063	4.189.731.105	5.644.625.824	57.893.104.172	1.298.418.197.165
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Khấu hao trong kỳ	5.583.209.934	30.299.676.879	1.983.992.271	727.374.336	188.255.321	38.782.508.741
Thanh lý	-	(896.891.545)	-	-	-	(896.891.545)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	260.449.168.921	1.558.310.075.694	18.909.956.825	11.326.690.716	60.003.866.289	1.908.999.758.445
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	86.362.958.549	310.456.900.400	23.259.615.659	6.607.186.962	4.160.174.580	430.846.836.150
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	65.422.382.342	270.008.556.200	6.470.548.624	2.566.740.599	3.182.447.377	347.650.675.142



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Thuê trong kỳ	8.437.945.177	-	8.437.945.177
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	26.048.668.020	4.074.333.016	30.123.001.036
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Khấu hao trong kỳ	785.892.447	204.876.166	990.768.613
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.303.766.087	1.140.285.992	6.444.052.079
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.744.901.933	2.934.047.024	23.678.948.957

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	21.716.001.326	6.281.943.750	27.997.945.076
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Hao mòn trong kỳ	1.158.313.640	800.984.832	1.959.298.472
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.750.474.677	20.181.387.059	56.931.861.736
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	29.414.784.257	26.279.835.168	55.694.619.425
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	29.705.775.697	-	29.705.775.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023			
và ngày 31 tháng 12 năm 2023	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	26.287.465.534	8.296.090.815	34.583.556.349
Khấu hao trong kỳ	1.827.086.536	293.673.870	2.120.760.406
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.114.552.070	8.589.764.685	36.704.316.755
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	112.407.852.732	21.000.332.185	133.408.184.917
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	110.580.766.196	20.706.658.315	131.287.424.511
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i>			
<i>(TM số 24.1)</i>	110.580.766.196	20.706.658.315	131.287.424.511

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	11.092.737.118	10.597.595.443
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(8.485.387.365)	(8.181.473.690)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.926.420.618	73.750.020.618
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	64.165.131.579	77.946.726.073
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	43.636.145.809	11.495.090.050
Khác	37.057.216.401	11.355.276.252
TỔNG CỘNG	218.784.914.407	174.547.112.993

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	418.662.900.000	1.788.933.438.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	92.919.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.130.587.122.694	15.742.076.522.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(155.859.920.844)	(133.901.861.976)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.974.727.201.850	15.608.174.660.831

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 8,8%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5% đến 8,0%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	133.901.861.976	115.247.966.609
Dự phòng trích lập trong kỳ	21.958.058.868	12.381.676.029
Số cuối kỳ	155.859.920.844	127.629.642.638

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84	100,00	35,84

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00
Công ty TNHH TSU Australia	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	707.935.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Agris Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai") ¹	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	97,97	658.850.304.600	100,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

¹ Trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) % sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) % sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (**)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	-	-	685.234.415.400	78,73 78,73
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (**)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	-	-	75.866.496.652	87,58 50,58
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC") (**)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	-	-	30.519.840.000	100,00 100,00

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") (**)	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	-	-	25.196.662.711	100,00
TỔNG CỘNG			15.579.004.328.750		13.821.243.190.863	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(87.090.026.898)		(74.941.686.665)	
GIÁ TRỊ THUẬN			15.491.914.301.852		13.746.301.504.198	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(**) Trong kỳ, theo Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023, số 62/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023, số 62g/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023 và số 63d/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh với số lượng 23.150.806 cổ phiếu, tại Công ty Đường Nước Trong với số lượng 2.933.414 cổ phiếu, tại Công ty Hải Vi với số lượng 25.200.000 cổ phiếu và tại Công ty Ứng dụng Mía đường TTC với số lượng 30.000.000 cổ phiếu cho Công ty Nông nghiệp TTC, một công ty con hiện tại của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất các nghiệp vụ này, các công ty nói trên không còn là công ty con trực tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa");
 - (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");
 - (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang");
 - (iv) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");
 - (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
 - (vi) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai);
 - (vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")
 - (viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");
 - (ix) Công ty Hải Vĩ;
 - (x) Công ty Ứng dụng Mía đường TTC;
 - (xi) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;
 - (xii) Công ty Đường Nước Trong;
 - (xiii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
 - (xiv) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS");
 - (xv) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMAS);
 - (xvi) Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam ("Công ty GMA VN"); và
 - (xvii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC (***)
- (***) Công ty đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") (*)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	36,81	381.170.700.000	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (**)	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	-	-	1.407.762.738.000	36,90
TỔNG CỘNG			418.662.900.000		1.788.933.438.000	

(*) Trong kỳ, Công ty Tadimex đã tăng vốn điều lệ thông qua việc góp thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty Tadimex với tổng giá trị 37.492.200.000 VND.

(**) Trong kỳ, theo Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với số lượng 47.075.382 cổ phiếu cho Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa, một công ty con hiện hữu của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất nghiệp vụ này, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân không còn là công ty liên kết của Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	9,55	23.130.000.000	9,55
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	1.020.000.000	18,56	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	92.919.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.946)		(58.960.175.311)	
GIÁ TRỊ THUẦN	24.149.999.998		32.939.718.633	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	13.566.467.416	6.608.013.795
Tiền thuê đất trả trước	3.343.510.182	1.167.996.811
Chi phí bảo hiểm	3.429.369.205	1.281.902.145
Khác	6.793.588.029	4.158.114.839
Dài hạn	283.126.733.194	251.740.562.246
Tiền thuê đất trả trước	164.927.962.020	174.060.852.145
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	116.518.379.602	40.478.091.614
Khác	1.680.391.572	37.201.618.487
TỔNG CỘNG	296.693.200.610	258.348.576.041

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	1.132.227.300.487	1.086.232.191.523
Phải trả các bên khác	173.438.628.250	57.195.937.125
Phải trả nông dân	140.265.883.005	98.764.207.570
TỔNG CỘNG	1.445.931.811.742	1.242.192.336.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.359.658.010.759	471.573.844.165
Các bên liên quan (TM số 33)	22.385.546.037	23.632.106.037
Các bên khác	1.337.272.464.722	447.941.738.128
Trong đó:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên	650.437.525.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Liên Khởi Tiến	167.636.025.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành	92.834.887.500	203.015.137.500
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	62.824.000.000	213.569.000.000
- Khác	363.540.027.222	31.357.600.628
Dài hạn	1.373.094.859.308	1.373.094.859.308
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	538.965.000.000	538.965.000.000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	416.521.809.308	416.521.809.308
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	260.986.825.000	260.986.825.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	156.621.225.000	156.621.225.000
TỔNG CỘNG	2.732.752.870.067	1.844.668.703.473

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.435.850.773	23.430.165.823	(21.210.490.731)	21.655.525.865
Thuế giá trị gia tăng	22.878.949.319	275.827.126.002	(298.706.075.321)	-
Thuế nhập khẩu	321.351.617	27.441.583.241	(27.426.571.983)	336.362.875
Thuế thu nhập cá nhân	60.582.212	5.741.043.739	(5.801.625.951)	-
TỔNG CỘNG	42.696.733.921	332.439.918.805	(353.144.763.986)	21.991.888.740
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.153.951.296	(5.801.625.951)	2.352.325.345
Thuế giá trị gia tăng	3.095.400.485	193.316.943.335	(192.234.395.091)	4.177.948.729
TỔNG CỘNG	12.078.171.699	201.470.894.631	(198.036.021.042)	15.513.045.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	62.804.455.370	74.269.547.553
Chi phí mua nguyên vật liệu	62.003.168.253	94.307.717.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.775.735.585	32.481.377.652
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	34.023.879.990	34.572.597.263
Chi phí vận chuyển	30.377.082.112	21.687.607.374
Khác	11.150.652.486	5.217.027.525
TỔNG CỘNG	254.134.973.796	262.535.875.115

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	3.143.190.722.000	2.725.864.029.000
Lãi vay phải trả	162.021.029.939	131.994.390.962
Ký quỹ	25.846.767.614	2.319.567.614
Cổ tức phải trả	11.947.801.576	50.538.362.236
Thu hộ	15.687.747.768	25.428.214.013
Chi phí vận chuyển	4.470.738.140	4.756.876.464
Khác	21.495.578.735	5.683.390.217
TỔNG CỘNG	3.384.660.385.772	2.946.584.830.506
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	3.262.841.896.778	2.845.207.404.851
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	121.818.488.994	101.377.425.655

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong kỳ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả		
Ngắn hạn	8.027.777.854.111	12.597.941.982.847	(12.503.643.944.864)	401.336.165.659	(1.783.099.992)	8.521.628.957.761
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.358.781.036.321	10.867.339.515.116	(9.275.800.917.961)	-	(1.783.099.992)	7.948.536.533.484
Vay các bên liên quan (TM số 33)	-	1.716.500.000.000	(1.885.800.000.000)	331.600.000.000	-	162.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	133.651.262.050	-	(136.274.991.808)	64.668.940.758	-	62.045.211.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	1.531.139.384.332	14.102.467.731	(1.202.669.148.923)	(660.574.503)	-	341.912.128.637
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	4.206.171.408	-	(3.098.886.172)	5.727.799.404	-	6.835.084.640
Dài hạn	684.004.974.773	1.576.218.760.565	(460.390.522.255)	(401.336.165.659)	-	1.398.497.047.424
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	53.283.279.985	285.780.815.389	-	(64.668.940.758)	-	274.395.154.616
Vay các bên liên quan (TM số 33)	431.200.000.000	782.000.000.000	(454.400.000.000)	(331.600.000.000)	-	427.200.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	196.085.164.167	500.000.000.000	(4.722.340.437)	660.574.503	-	692.023.398.233
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	3.436.530.621	8.437.945.176	(1.268.181.818)	(5.727.799.404)	-	4.878.494.575
TỔNG CỘNG	8.711.782.828.884	14.174.160.743.412	(12.964.034.467.119)	-	(1.783.099.992)	9.920.126.005.185

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.249.706.926.121	94.000.000	Từ ngày 28 tháng 6 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hình thức 15% tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.311.833.768.546	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 11 năm 2024	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	730.570.750.000	-	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 6 tháng 6 năm 2024	Cổ phiếu, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và giá trị tài sản còn dư của khoản trái phiếu
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.947.785.000	-	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2024 đến ngày 24 tháng 5 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.470.675.382	-	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	343.274.582.472	-	Từ ngày 5 tháng 1 tháng 2024 đến ngày 8 tháng 2 năm 2024	Hàng hóa luân chuyển, thế chấp tài khoản 75 tỷ
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	318.003.590.000	-	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hồ Chí Minh	243.406.606.082	-	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.773.450.000	-	-	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	215.417.952.928	-	-	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	200.000.000.000	-	-	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do công ty phát hành
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	167.212.205.000	-	-	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	-	-	Ngày 5 tháng 2 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	-	-	Ngày 4 tháng 1 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	142.296.118.909	-	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	121.520.954.300	4.979.591	-	Ngày 21 tháng 6 năm 2024	Hình thức tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	113.534.900.000	-	-	Ngày 16 tháng 4 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.700.000.000	-	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2024 đến ngày 4 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	98.527.500.000	-	Ngày 10 tháng 5 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh cá nhân
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.348.786.744	-	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu và cổ phiếu
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	-	Ngày 4 tháng 4 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	989.982.000	-	Ngày 5 tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho và phần vốn góp
TỔNG CỘNG	7.948.536.533.484	98.979.591		

Trong đó:

Nguyên tệ

VND

5.577.308.653.063

USD

98.979.591

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VND				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	260.029.907.001	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm; hợp đồng thế chấp, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất và cổ phiếu SBT
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	68.122.968.615	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	4.874.990.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	3.412.500.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	336.440.365.616			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	62.045.211.000			
Vay dài hạn	274.395.154.616			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (***)	500.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,50 + Lãi suất thả nổi	Thực hiện dự án
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (*)	351.039.700.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,88 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam (**)	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (**)	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Chi phí phát hành	(17.104.173.130)			
	1.033.935.526.870			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	341.912.128.637
Trái phiếu dài hạn	692.023.398.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các Công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa bao gồm đất tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

(**) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(***) Hình thức đảm bảo

- Tín chấp.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	7.662.397.347	5.282.996.556	-	12.945.393.903
Lãi thuê tài chính	827.312.707	404.501.981	-	1.231.814.688
Nợ gốc	6.835.084.640	4.878.494.575	-	11.713.579.215
Ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	-	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	-	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	-	7.642.702.029

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND	Vốn cổ phần							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Cổ phiếu ưu đãi		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển			
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022									
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115		
	Tăng vốn trong kỳ	440.376.680.000	-	-	-	(440.376.680.000)	-		
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)		
	Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	528.118.928.629	528.118.928.629		
	Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	(39.220.129.315)	(39.220.129.315)		
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.731.885.630.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.192.070.217.344	14.939.103.110.429		
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001		
	Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	546.537.936.463	546.537.936.463		
	Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	(39.220.128.115)	(39.220.128.115)		
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	998.182.572.374	15.435.541.151.349		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.387.694.800.000	6.507.622.280.000
Tăng trong năm	-	440.376.680.000
Số cuối năm	6.387.694.800.000	6.947.998.960.000
Cổ tức công bố	39.220.128.115	39.220.129.315
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (i)	39.220.128.115	39.220.129.315
Cổ tức đã trả bằng tiền	77.810.688.775	77.809.392.085
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.810.688.775	77.809.392.085

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG") (*)	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	52.160.033	-	6,84
Các cổ đông khác	521.769.984	21.611.333	71,30	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

(*) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).		

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tổng doanh thu	5.736.173.482.460	6.128.522.349.234
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	5.280.941.574.507	5.868.318.293.237
Doanh thu bán mật đường	229.893.734.144	93.788.271.634
Doanh thu bán máy móc	75.404.482.694	97.527.452.261
Doanh thu bán điện	33.662.231.096	20.641.109.078
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	11.092.737.118	10.597.595.443
Doanh thu khác	105.178.722.901	37.649.627.581
Các khoản giảm trừ	(1.969.472.395)	(1.623.546.142)
Hàng bán trả lại	(1.969.472.395)	(1.623.546.142)
Doanh thu thuần	5.734.204.010.065	6.126.898.803.092
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	5.278.972.556.488	5.868.254.494.087
Doanh thu bán mật đường	229.893.734.144	92.291.346.634
Doanh thu bán máy móc	75.404.482.694	97.464.630.269
Doanh thu bán điện	33.662.231.096	20.641.109.078
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	11.092.737.118	10.597.595.443
Doanh thu khác	105.178.268.525	37.649.627.581
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	4.750.345.989.112	5.259.445.278.243
Doanh thu đối với các bên liên quan	983.858.020.953	867.453.524.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	388.029.555.141	206.810.131.103
Cổ tức	500.114.800.000	450.289.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.668.516.801	49.387.947.340
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.198.883.658	-
TỔNG CỘNG	942.011.755.600	706.487.558.443

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn bán đường	4.614.081.786.058	5.391.749.283.953
Giá vốn bán mặt đường	231.714.534.107	84.901.101.934
Giá vốn bán máy móc	59.205.155.976	78.767.647.287
Giá vốn bán điện	35.271.598.881	31.063.200.159
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	8.485.387.365	8.181.473.690
Giá vốn khác	70.735.294.009	23.569.512.330
TỔNG CỘNG	5.019.493.756.396	5.618.232.219.353

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	729.723.530.674	410.024.977.780
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	34.350.516.175	8.944.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.643.436.552	27.161.720.904
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	22.353.208.868	21.430.486.133
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.792.003.658
Khác	28.791.830.322	2.472.433.037
TỔNG CỘNG	846.862.522.591	471.825.871.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí bán hàng	93.270.206.720	99.890.521.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.754.921.711	77.999.118.249
Chi phí nhân viên	7.299.025.154	16.008.431.347
Khấu hao và hao mòn	1.107.595.038	1.337.271.504
Chi phí khác	4.108.664.817	4.545.700.465
Chi phí quản lý doanh nghiệp	153.254.982.143	111.091.796.797
Chi phí nhân viên	62.667.372.749	61.743.685.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.027.571.149	50.400.142.241
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.293.144.962	(30.555.083.521)
Khấu hao và hao mòn	3.734.314.628	6.411.107.105
Chi phí khác	33.532.578.655	23.091.945.567
TỔNG CỘNG	246.525.188.863	210.982.318.362

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập khác	14.280.036.634	24.466.430.326
Thu nhập từ cho thuê tài sản	11.932.669.653	20.602.546.779
Khác	2.347.366.981	3.863.883.547
Chi phí khác	7.646.232.163	23.909.158.896
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	7.470.470.026	19.026.537.624
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	331.540.666
Khác	175.762.137	4.551.080.606
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	6.633.804.471	557.271.430

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.927.595.933.435	5.216.039.109.276
Chi phí nhân viên	138.804.753.444	243.666.664.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.051.136.573	242.710.828.179
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.151.756.556	125.725.024.379
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.293.144.962	(30.555.083.521)
Chi phí khác	36.122.220.289	31.627.995.025
TỔNG CỘNG	5.266.018.945.259	5.829.214.537.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.430.165.823	4.784.295.109

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	569.968.102.286	532.903.223.738
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	113.132.188.250	94.735.490.386
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	861.432.207	106.700.723
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	9.459.505.366	-
Cổ tức	(100.022.960.000)	(90.057.896.000)
Chi phí thuế TNDN	23.430.165.823	4.784.295.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	854.697.156	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.170.537.156	7.170.537.156		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông ưu đãi (*)

(*) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty BHC	Công ty con	Vay	1.017.000.000.000	149.000.000.000
		Trả gốc vay	907.000.000.000	152.937.054.225
		Bán hàng hóa	779.249.537.024	328.780.091.188
		Mua hàng hoá	400.223.314.900	1.010.290.338.126
		Chi phí lãi vay	17.519.534.244	1.874.028.481
		Mua dịch vụ	5.964.468.153	2.966.453.742
		Cung cấp dịch vụ	2.537.730.168	3.121.428.152
		Bán dụng cụ	1.912.084.200	-
		Thu nhập khác	104.999.000	-
		Cho vay	-	363.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	363.000.000.000
		Mua nguyên liệu	-	12.062.757.888
		Thu nhập lãi	-	1.695.273.971
GMAS	Công ty con	Mua hàng hoá	904.720.321.079	1.062.492.114.200
		Bán hàng hóa	160.472.987.267	372.866.160.219
		Cung cấp dịch vụ	61.242.741.708	-
		Mua dịch vụ	45.984.651.192	5.716.805.645
		Chi phí lãi vay	14.634.942.812	-
		Thu nhập lãi	11.225.903.546	-
		Mua nguyên liệu	-	698.513.359.300
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ	-	371.731.296
		Thu hồi khoản cho vay	1.233.110.000.000	-
		Thu nhập lãi	204.864.872.329	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	446.428.440.011	187.768.034.132
		Thu nhập lãi	318.013.581.085	1.823.024.457
		Chi phí lãi vay	17.826.849.995	9.361.301.371
		Lãi ứng trước tiền hàng	414.348.800	-
		Mua dịch vụ	159.464.854	-
		Bán dụng cụ	25.120.000	-
		Vay	-	555.000.000.000
		Trả gốc vay	-	362.900.000.000
		Chi hộ	-	1.431.665.479
		Bán hàng hóa	-	674.350.690
		Bán nguyên liệu	-	59.207.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	459.372.312.000	503.042.412.848
		Thu nhập lãi	14.127.186.519	13.215.030.094
		Lãi ứng trước tiền hàng	649.728.095	-
		Bán dụng cụ	350.481.729	-
		Chi phí lãi vay	29.313.127	269.655.517
		Bán hàng hóa	-	17.324.218.610
		Chi hộ	-	1.456.048.890
		Mua tài sản cố định	-	1.360.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	117.949.655.500	93.384.460.216
		Thu nhập lãi	7.252.947.159	5.569.381.525
		Mua dịch vụ	852.524.825	-
		Mua hàng hoá	-	11.250.000.000
		Mua tài sản cố định	-	2.238.061.984
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	61.800.000.000	5.000.000.000
		Cho vay	15.000.000.000	37.000.000.000
		Thu nhập lãi	2.329.889.359	1.446.543.013
		Mua nguyên liệu	1.767.456.500	7.243.592.572
		Lãi ứng trước tiền hàng	961.643.836	-
		Bán hàng hóa	4.257.460	17.482.988
		Chi hộ	-	664.639.578
		Bán tài sản cố định	-	215.000.000
DEG	Cổ đông ưu đãi	Cổ tức đã trả	77.810.688.775	77.800.800.000
		Cổ tức công bố	39.220.128.115	77.800.800.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	25.000.000.000	10.000.000.000
		Trả gốc vay	25.000.000.000	10.000.000.000
		Mua hàng hoá	21.353.997.500	39.050.000.000
		Chi phí lãi vay	1.087.027.397	33.493.151
		Bán dụng cụ	55.992.200	-
		Cho vay	-	8.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	7.000.000.000
		Chi hộ	-	516.205.030
		Thu nhập lãi	-	24.657.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	32.950.000.000	-
		Mua hàng hoá	12.425.000.000	-
		Thu nhập lãi	9.576.401.629	3.471.797.945
		Lãi ứng trước tiền hàng	86.876.712	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	11.501.902.459	27.484.547.274
		Bán dụng cụ	5.528.799.244	-
		Thu nhập lãi	418.457.242	-
		Chi hộ	-	1.319.228.152
		Bán tài sản cố định	-	291.454.023
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	15.419.008.620	12.228.175.300
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	7.862.200.000	9.629.478.570
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	-
		Vay	2.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	73.863.014	-
		Thu nhập lãi	1.643.836	-
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	4.909.724.930	4.093.778.082
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hoá	4.907.342.170	-
		Mua nguyên liệu	-	3.084.047.588
		Cung cấp dịch vụ	-	54.102.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	4.000.000.000	-
		Trả gốc vay	200.000.000	-
		Chi phí lãi vay	74.065.753	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	600.000.000
		Thu nhập lãi	-	218.530.138
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.356.100.000	2.725.860.000
		Cung cấp dịch vụ	-	269.250.000
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua dịch vụ	1.240.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	851.264.393	-
		Mua hàng hoá	311.411.192	-
		Bán hàng hóa	187.980.000	-
		Thu nhập khác	187.980.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	73.863.014	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	600.000.000
		Thu nhập lãi	-	209.876.711
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua hàng hoá	1.160.664.907	75.000.000
		Thu nhập lãi	408.679.229	404.657.532
		Bán dụng cụ	155.337.400	-
		Mua dịch vụ	122.423.636	105.920.000
		Bán hàng hóa	40.500.000	-
		Mua nguyên liệu	-	9.006.643.621
		Thu hồi khoản cho vay	-	8.000.000.000
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.676.454.581
		Chi hộ	-	1.356.029.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.652.821.918	176.260.274
		Mua dịch vụ	77.500.000	357.623.925
		Lãi ứng trước tiền hàng	36.350.685	-
		Bán hàng hóa	11.633.334	18.372.222
		Vay	-	17.500.000.000
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.500.000.000	-
		Chi phí lãi vay	55.808.218	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	600.000.000
		Thu nhập lãi	-	211.224.657
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	929.938.941	337.012.803
		Cung cấp dịch vụ	14.170.788	31.147.884
		Bán hàng hóa	-	5.800.000.002
		Mua hàng hoá	-	598.397.867
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	547.294.870	611.600.077
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	411.857.534	325.150.686
Công ty Cao su Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	2.137.778	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.725.860.000
		Cung cấp dịch vụ	-	269.250.000
		Mua dịch vụ	-	53.999.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	2.220.000.000	2.220.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	1.920.000.000	1.920.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	900.000.000	900.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	720.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	761.714.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên độc lập	300.000.000	-
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	300.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ ²	Thành viên	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		6.960.000.000	6.821.714.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	1.504.445.000	1.509.270.000
Các thành viên quản lý khác		4.004.230.000	5.623.915.000
TỔNG CỘNG		5.508.675.000	7.133.185.000

² miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	388.391.409.604	377.150.337.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	205.721.730.800	206.670.930.800
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	165.007.092.606	178.392.261.230
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	34.461.071.464	34.456.903.464
Công ty GMAS	Công ty con	Bán hàng hóa	30.229.173.350	7.244.467.030
Công ty GMA VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.744.736.232	7.397.784.813
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.747.719.577	5.756.364.477
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.520.607.592	3.227.116.971
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	1.511.779.963
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.195.783.040	1.168.170.880
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	936.750.000	1.896.747.150
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	930.499.600	935.776.292
TỔNG CỘNG			845.871.417.288	827.281.703.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	177.125.797.318	171.840.707.145
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	626.836.497.000	-
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	393.284.600.000	-
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	230.354.139.224	516.748.800
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	212.051.500.001	149.000.000.001
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	172.857.533.991	212.098.210.175
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	112.445.801
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.659.904.605	9.589.205.100
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.557.250.295	2.858.717.705
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	39.730.000	11.960.400.500
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	249.950.000	249.950.014
TỔNG CỘNG			1.668.891.105.116	386.385.678.096

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Trả trước cho người bán dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	7.593.710.000	9.293.710.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia	300.000.000.000	-
		Thu nhập lãi Chi hộ	21.160.273.110 1.529.730.312	3.146.692.025 2.102.160.190
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	27.000.000.000 -	5.251.819.317 3.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	22.663.787.946	17.754.063.016
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	21.211.087.150 33.276.757	11.634.685.521 27.051.243
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	15.391.983.731 1.577.118.591	1.264.797.212 2.085.218.704
Công ty BHC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	11.650.616.099 6.394.462.329	5.522.282.405 12.219.487.849
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	9.905.260.334	2.652.313.175
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	1.888.630.133 308.695.697	1.486.164.380 753.658.147
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	1.841.161.574 3.888.000	11.110.160.866 -
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	1.298.227.433 892.984.889	6.191.137.965 3.235.516.453
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	240.775.029 135.616.440	81.318.309 135.616.440
Công ty GMA VN	Công ty con	Chi hộ	137.968.123	189.794.145
Công ty Tadimex	Công ty con	Cổ tức được chia	-	37.492.200.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ Thu nhập lãi	1.609.693.742 1.570.427.489	2.634.520.008 922.392.530
TỔNG CỘNG			866.445.664.908	545.896.049.900

(*) Các khoản trả trước cho bên liên quan ghi nhận lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu dài hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Góp vốn hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	5.500.000.000	52.300.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	-	1.233.110.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	32.950.000.000
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			113.020.000.000	1.433.880.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	735.039.638.565	690.274.926.062
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	183.501.674.791	43.374.874.461
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	171.716.229.367	165.038.500.974
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	16.244.960.068	155.727.407.721
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	8.528.883.745	9.386.602.745
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	7.533.750.001	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	5.925.150.000	19.558.746.900
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.799.566.147	2.219.776.021
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	900.568.497	604.240.842
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua hàng hóa	362.269.779	22.041.311
Bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	674.609.527	25.074.486
TỔNG CỘNG			1.132.227.300.487	1.086.232.191.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	1.246.560.000
TỔNG CỘNG			22.385.546.037	23.632.106.037
Vay ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Vay	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	41.000.000.000	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	4.000.000.000	-
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	1.800.000.000	-
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			162.300.000.000	-
Vay dài hạn				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	372.600.000.000	372.600.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	26.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
TỔNG CỘNG			427.200.000.000	431.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	47.176.338.901	28.935.140.106
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	42.074.135.767	24.554.601.523
		Thu hộ	-	3.005.523.281
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Nhận đặt cọc	23.220.000.000	-
		Chi phí lãi vay	1.315.993.152	354.349.316
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.194.884.933	2.783.027.399
		Thu hộ	-	354.037.723
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.162.075.969	1.541.661.001
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.258.569.863	1.041.780.824
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.178.054.794	91.027.397
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	86.876.712	-
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	73.863.014	-
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay	15.287.671	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	14.942.465	-
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	11.465.753	-
DEG	Cổ đông ưu đãi	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Công ty Hải Vi	Công ty con	Thu hộ	-	99.606.400
TỔNG CỘNG			121.818.488.994	101.377.425.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dưới 1 năm	29.782.097.191	30.498.537.191
Từ 1 - 5 năm	39.011.413.203	40.735.564.953
Trên 5 năm	276.202.250.291	280.755.034.636
TỔNG CỘNG	344.995.760.685	351.989.136.780

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	165	56
- Mật rỉ (tấn)	6.300,52	612,52
- Đường hàng hóa (tấn)	671,5	4.527,7
Ngoại tệ		
- USD	156.096	17.387

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024